



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng phân tích Nguyễn Gia**
Laboratory: **Nguyen Gia Testing Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia**
Organization: **Nguyen Gia Environment and Agriculture Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1474**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Vũ Thị Thanh Nga**
Laboratory manager: **Vu Thi Thanh Nga**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /05/2025 đến ngày 19/12/2025.**

Địa chỉ: **Số nhà 9, Tổ dân phố số 2, phường Phú Đô, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Address: **No. 9, group 2, Phu Do ward, Nam Tu Liem district, Hanoi city, VietNam**

Địa điểm: **Ô 02, Lô D47 Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội**
Location: **02, Lot D47 Area D Le Trong Tan urban area, Duong Noi ward, Ha Dong district, Hanoi city**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 33 857 2255**

Email: **Nguyengia.ena@gmail.com**

Website: **www.nguyengiaentech.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Domestic water, Surface water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định pH Phương pháp điện cực <i>Determination of pH value Electrometric method</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ dẫn điện (EC) <i>Determination of electrical conductivity</i>	(1 ~ 50) mS/cm	SMEWW 2510B:2023
3.		Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of Total dissolved solids</i>	50 mg/L	SMEWW 2540C:2023
4.		Xác định độ màu Phương pháp quang phổ <i>Determination of colour Spectrometric method</i>	9,0 Pt-Co	TCVN 6185:2015
5.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) Phương pháp quang phổ <i>Determination of Ammonium content (Ammonium is calculated as N) Spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
6.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ Bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Morh) <i>Determination Chloride content (Cl⁻) silver Titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	9,0 mg/L	TCVN 6194:1996
7.		Xác định hàm lượng florua Phương pháp quang phổ dùng SPADNS <i>Determination of fluoride Spectrometric method using SPADNS</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
8.		Xác định hàm lượng sunfua hòa tan Phương pháp quang phổ dùng metylen xanh <i>Determination of dissolved sulfide – Spectrometric method using methylen blue</i>	0,06 mg/L	TCVN 6637:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Domestic water, Surface water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng sunfat Phương pháp quang phổ <i>Determination of sulfate Spectrometric method</i>	15,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
10.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) Phương pháp quang phổ <i>Determination of nitrite content (Nitrite is calculated as N) Spectrometric method</i>	0,015 mg/L	TCVN 6178:1996
11.		Xác định chỉ số phenol Phương pháp phân tích dòng chảy liên tục (CFA) <i>Determination of phenol index Continuous flow analysis method</i>	0,0009 mg/L	DIN EN ISO 14402:1999
12.		Xác định chỉ số phenol Phương pháp quang phổ dùng 4-Aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of phenol index Spectrometric method using 4-Aminoantipyrin after distillation</i>	0,003 mg/L	TCVN 6216:1996
13.		Xác định hàm lượng xyanua tổng Phương pháp phân tích dòng chảy liên tục (CFA) <i>Determination of total cyanide Continuous flow analysis method</i>	0,003 mg/L	DIN EN ISO 14403-2:2012
14.		Xác định hàm lượng xyanua tổng Phương pháp quang phổ sử dụng pyridin/axit bacbituric sau chưng cất <i>Determination of total cyanide Spectrophotometric method using pyridine/barbituric acid after distillation</i>	0,006 mg/L	TCVN 6181:1996
15.		Xác định hàm lượng Asen (As), Cadimi (Cd), Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic, Cadimi, Lead content GF-AAS method</i>	As: 6,0 µg/L Cd: 0,15 µg/L Pb: 6,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Domestic water, Surface water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Sắt (Fe), Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper, Zinc, Iron, Manganese content F-AAS method</i>	Nước dưới đất <i>/Groundwater</i> Cu, Zn: 0,09 mg/L Khác/ <i>other</i> : 0,06 mg/L Nước mặt/ <i>surface water</i> Fe, Mn 0,09 mg/L Khác/ <i>other</i> Fe: 0,09 mg/L Mn: 0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
17.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	Nước thải/ <i>wastewater</i> 1,5 µg/L Khác/ <i>other</i> 0,9 µg/L	SMEWW 3112B:2023
18.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organochlorine Pesticides GC/ MS method Aldrin, Dieldrin, Heptaclo và heptaclo epoxit, DDT</i>	0,02 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 và/and US EPA Method 3620C:2014 và/and US EPA Method 8270D:2014
19.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the total hardness EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 6624:1996
20.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất <i>Domestic water, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Phương pháp quang phổ <i>Determination of nitrate content (nitrate is calculated as N) Spectrometric method</i>	0,09 mg/L	TCVN 6180:1996
21.		Xác định hàm lượng Crom tổng số (Cr) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium total content GF-AAS method</i>	1,5 µg/L	SMEWW 3113B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Nước sạch, Nước mặt, Nước dưới đất <i>Domestic water, Surface water, Groundwater</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng <i>Determination suspended solids Weight method</i>	15,0 mg/L	TCVN 6625:2000
23.		Xác định nhu cầu oxi hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	40,0 mg/L	SMEWW 5220C:2023
24.		<i>Titrimetric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 5220B:2023
25.		Xác định nhu cầu oxi sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng có cấy bổ sung Allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	3,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
26.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Photphat Phương pháp quang phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphate content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
27.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
28.		Xác định hàm lượng tổng Nito Phương pháp chuẩn độ <i>Determine of total nitrogen Titrimetric method</i>	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
29.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ Phương pháp GC/MS <i>Determination of organophosphorus Pesticides GC/MS method Fenthion, Chlorpyrifos, Parathion-ethyl, Parathion-methyl, Diazinon</i>	0,025 µg/L/ Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 và/and US EPA Method 3620C:2014 và/and US EPA Method 8270D:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải <i>Surface water, Groundwater, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Polyclobiphenyl (PCBs) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Polyclobiphenyl GC/MS method</i> PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 180, PCB 194	0,02 µg/L/ Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 và/and US EPA Method 3620C:2014 và/and US EPA Method 8270D:2014
31.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ BHC Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organochlorine Pesticides BHC GC/MS method</i>	0,02 µg/L	US EPA Method 3510C:1996 Và/and US EPA Method 3620C:2014 Và/and US EPA Method 8270D:2014
32.	Nước mặt, nước dưới đất, Nước thải sau xử lý <i>Surface water, Groundwater, Treated water</i>	Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp đo phổ dùng 1,5-Diphenyl cacbazid <i>Determination of Chromium (VI) content Spectrometric method using 1,5-Diphenyl cacbazide</i>	0,006 mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023
33.	Nước sạch, Nước dưới đất <i>Domestic water, Groundwater</i>	Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	0,6 mg/L	TCVN 6186:1996
34.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	6,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
35.		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Selenium conten CV-AAS method</i>	1,5 µg/L	SMEWW 3114B:2023
36.	Nước sạch, Nước mặt <i>Domestic water, Surface water</i>	Xác định độ cứng Canxi Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Calcium Hardness EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L (CaCO ₃)	TCVN 6198:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Nước sạch, Nước mặt <i>Domestic water, Surface water</i>	Xác định độ cứng Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA. <i>Determination of Magnesium Hardness. EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg/L (CaCO ₃)	TCVN 6624:1996 và/ and TCVN 6198:1996
38.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
39.		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimony content GF-AAS method</i>	6,0 µg/L	SMEWW 3113B:2023
40.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, Wastewater</i>	Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp quang phổ <i>Determination of surfactants Spectrometric method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6622-1:2009
41.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
42.	Nước sạch, Nước thải <i>Domestic water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ Methoxychlor Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organochlorine Pesticides Methoxychlor GC/ MS method</i>	0,02 µg/L	US EPA Method 3510C:1996 Và/and US EPA Method 3620C:2014 Và/and US EPA Method 8270D:2014
43.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định clo tự do và clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of free chlorine and total chlorine Iodometric titration method</i>	0,6 mg/L	TCVN 6225-3:2011
44.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Phương pháp quang phổ <i>Determination of nitrate content (nitrate is calculated as N) Spectrometric method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
45.	Nước thải Wastewater	Xác định hàm lượng Crom tổng số (Cr) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chromium total content</i> <i>F-AAS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3111B:2023
46.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ: DDT, DDE, Endrin, Endosulfan Phương pháp sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS) <i>Determination of Organochlorine Pesticides: DDT, DDE, Endrin, Endosulfan content</i> <i>Gas chromatography–mass spectrometry (GC/MS)</i>	0,02 µg/L/ Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 Và/and US EPA Method 3620C:2014 Và/and US EPA Method 8270D:2014
47.		Xác định clo tự do và clo tổng số Phương pháp quang phổ <i>Determination of free chlorine and total chlorine</i> <i>Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6225- 2:2012
48.		Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ Chlorpyrifos – Phương pháp GC/MS <i>Determination of organophosphorus Pesticides Chlorpyrifos</i> <i>GC/MS method</i>	0,02 µg/L	US EPA Method 3510C:1996 Và/and US EPA Method 3620C:2014 Và/and US EPA Method 8270D:2014
49.	Nước sạch Domestic water	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ: Alachlor, Clodan, Lindan, Atrazine, Permethrin, Simazine Phương pháp GC/MS <i>Determination of Organochlorine Pesticides: Alachlor, Clodan, Lindan, Atrazine, Permethrin, Simazine content</i> <i>GC/MS method</i>	0,02 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3510C:1996 Và/and US EPA Method 3620C:2014 Và/and US EPA Method 8270D:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs): Methylene chloride; cis/trans 1,2 Dichloroethene; Benzene; Trichloroethylene; Toluene; 1,2-Dibromoethane; Styrene; 1,2-Dichlorobenzene Phương pháp GC/MS kết hợp hệ thống purge and trap <i>Determination of volatile organic compound (VOCs): Methylene chloride; cis/trans 1,2 Dichloroethene; Benzene; Trichloroethylene; Toluene; 1,2-Dibromoethane; Styrene; 1,2-Dichlorobenzene content GC/MS using the purge and trap system</i>	6,0 µg/L Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 524.4:2013
51.		Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số (TOC) Phương pháp quang phổ hồng ngoại <i>Determination of total organic carbon (TOC) Infrared spectroscopy</i>	1,0 mg/L	TCVN 6634:2000
52.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total and composite alkalinity. Titrimetric method</i>	9,0 mg/L	TCVN 6636-1:2000
53.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Potassium content F-AAS method</i>	0,15 mg/L	SMEWW 3111B:2023
54.		Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ: 2,4-D, 2,4,5-T Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Hericide residues (2,4-D, 2,4,5-T) LC/MS/MS method</i>	1,8 µg/L mỗi chất/ <i>each compound</i>	US EPA Method 555:1992

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
55.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDDs/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	2378-TCDD 2 pg/L 2378-TCDF 2 pg/L 12378-PeCDD 10 pg/L 12378-PeCDF 10 pg/L 23478-PeCDF 10 pg/L 123478-HxCDD 10 pg/L 123678-HxCDD 10 pg/L 123789-HxCDD 10 pg/L 123478-HxCDF 10 pg/L 123678-HxCDF 10 pg/L 123789-HxCDF 10 pg/L 234678-HxCDF 10 pg/L 1234678-HpCDD 10 pg/L 1234678-HpCDF 10 pg/L 1234789-HpCDF 10 pg/L OCDD 20 pg/L OCDF 20 pg/L	US.EPA Method 1613B:1994 Và/and US EPA Method 8290A:2007
56.		Xác định hàm lượng dầu mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil&grease Gravimetric method</i>	4,5 mg/L	US.EPA Method 1664B:2010
57.	Nước dưới đất <i>Groundwater</i>	Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cobalt content F-AAS method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 3111B:2023
58.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDF) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	2378-TCDD 1 ng/kg 2378-TCDF 1 ng/kg 12378-PeCDD 5 ng/kg 12378-PeCDF 5 ng/kg 23478-PeCDF 5 ng/kg 123478-HxCDD 5 ng/kg 123678-HxCDD 5 ng/kg 123789-HxCDD 5 ng/kg 123478-HxCDF 5 ng/kg 123678-HxCDF 5 ng/kg 123789-HxCDF 5 ng/kg 234678-HxCDF 5 ng/kg 1234678-HpCDD 5 ng/kg 1234678-HpCDF 5 ng/kg 1234789-HpCDF 5 ng/kg OCDD 10 ng/kg OCDF 10 ng/kg	US EPA Method 1613B: 1994 Và/and TCVN 10883:2016 Và/and US EPA Method 8290A:2007
59.		Xác định hàm lượng dầu mỡ Phương pháp trọng lượng <i>Determination of oil&grease Gravimetric method</i>	9,0 mg/kg	US.EPA Method 9071B, Revision 2 1998
60.		Xác định khối lượng theo thể tích nguyên khối khô (dung trọng) <i>Determination of dry bulk density</i>	-	TCVN 6860:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
61.	Đất Soil	Xác định dung lượng cation trao đổi (CEC) Phương pháp dùng amoni axetat <i>Determination of cation exchange capacity (CEC) Ammonium acetate method</i>	1,2 meq/100g	TCVN 8568:2010
62.		Xác định tổng số muối tan Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total water dissolved salts Gravimetric method</i>	90,0 mg/kg	TCVN 12615:2019
63.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật (simazine, isodrin, parathion ethyl) Phương pháp GC/MS <i>Determination of Pesticide residues (simazine, isodrin, parathion ethyl) GC/MS method</i>	6 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	US.EPA Method 3540C:1996 Và/ <i>and</i> US.EPA Method 3620C:1996 Và/ <i>and</i> US.EPA Method 8270D:2014
64.		Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp phân hủy mẫu bằng lò vi sóng và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa F-AAS <i>Determination of total potassium Flame atomic absorption spectrometric method</i>	25 mg/kg	US.EPA Method 3052A:2007 Và/ <i>and</i> SMEWW 3111B:2023
65.		Xác định dư lượng thuốc trừ cỏ: 2,4-D, 2,4,5-T Phương pháp LC/MS/MS <i>Determination of Hericide residues (2,4-D, 2,4,5-T) LC/MS/MS method</i>	2,4-D: 1,2 µg/kg 2,4,5-T: 0,9 µg/kg	US EPA Method 8321A:1996 Và/ <i>and</i> US EPA Method 3620C:1996 Và/ <i>and</i> US EPA Method 3540C:1996 Và/ <i>and</i> TCVN 6134:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
66.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) Stack gas (exclude sampling)	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDDs/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	2378-TCDD 0,005 µg/Nm ³ 2378-TCDF 0,005 µg/Nm ³ 12378-PeCDD 0,025 µg/Nm ³ 12378-PeCDF 0,025 µg/Nm ³ 23478-PeCDF 0,025 µg/Nm ³ 123478-HxCDD 0,025 µg/Nm ³ 123678-HxCDD 0,025 µg/Nm ³ 123789-HxCDD 0,025 µg/Nm ³ 123478-HxCDF 0,025 µg/Nm ³ 123678-HxCDF 0,025 µg/Nm ³ 123789-HxCDF 0,025 µg/Nm ³ 234678-HxCDF 0,025 µg/Nm ³ 1234678-HpCDD 0,025 µg/Nm ³ 1234678-HpCDF 0,025 µg/Nm ³ 1234789-HpCDF 0,025 µg/Nm ³ OCDD 0,05 µg/Nm ³ OCDF 0,05 µg/Nm ³	US.EPA Method 23A:1996 Và/ and US EPA Method 8290A:2007
67.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) Ambient air (exclude sampling)	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDDs/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	2378-TCDD 0,003 µg/Nm ³ 2378-TCDF 0,003 µg/Nm ³ 12378-PeCDD 0,003 µg/Nm ³ 12378-PeCDF 0,003 µg/Nm ³ 23478-PeCDF 0,003 µg/Nm ³ 123478-HxCDD 0,003 µg/Nm ³ 123678-HxCDD 0,003 µg/Nm ³ 123789-HxCDD 0,003 µg/Nm ³ 123478-HxCDF 0,003 µg/Nm ³ 123678-HxCDF 0,003 µg/Nm ³ 123789-HxCDF 0,003 µg/Nm ³ 234678-HxCDF 0,003 µg/Nm ³ 1234678-HpCDD 0,003 µg/Nm ³ 1234678-HpCDF 0,003 µg/Nm ³ 1234789-HpCDF 0,003 µg/Nm ³ OCDD 0,012 µg/Nm ³ OCDF 0,012 µg/Nm ³	US.EPA Method TO-9A:1994 Và/ and US EPA Method 8290A:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1474

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng VOCs Phương pháp GC/MS <i>Determination of VOCs GC/MS method</i>	Benzen 9,0 µg/Nm ³ Toluen 9,0 µg/Nm ³ Ethylbenzen 9,0 µg/Nm ³ O-xylene 9,0 µg/Nm ³ m-xylene 9,0 µg/Nm ³ p-xylene 9,0 µg/Nm ³ Styrene 9,0 µg/Nm ³	NIOSH 1501:1994
69.		Xác định hàm lượng VOCs Phương pháp GC/MS, giải hấp nhiệt <i>Determination of VOCs GC/MS method</i>	Clorobenzen 6,0 µg/Nm ³ Benzene 6,0 µg/Nm ³ n-Buythylacetat 6,0 µg/Nm ³ Toluene 6,0 µg/Nm ³ Naphthalen 6,0 µg/Nm ³ o-, m-, p-Xylene 6,0 µg/Nm ³ Ethylbenzene 6,0 µg/Nm ³ Styrene 6,0 µg/Nm ³ Metylcyclohexan 6,0 µg/Nm ³ Cyclohexane 6,0 µg/Nm ³	US EPA Method TO-17:1999

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Viet Nam Standard*

US EPA: United State Environmental Protection Agency

ISO: The International Organization for Standardization

DIN EN ISO: An international standard (ISO) has been adopted as a European Standard (EN), and then subsequently adopted as a German national standard (DIN)

NIOSH: National Institute for Occupational Safety and Health

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1474****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải	Định lượng <i>E.Coli</i> Kỹ thuật nhiều ống <i>Determination of E.Coli Multiple-tube fermentation technique</i>		SMEWW 9221F:2023
2.	Surface water, Groundwater, Wastewater	Định lượng Coliform Kỹ thuật nhiều ống <i>Determination of Coliform Multiple-tube fermentation technique</i>		SMEWW 9221B:2023

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

Trường hợp Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty CP Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Nguyen Gia Environment and Agriculture Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

